

Số: *1015*/QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày *29* tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành Chương trình hành động của
Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện
Nghị quyết của Quốc hội và Chương trình hành động của Chính phủ
về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18/4/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 của Quốc hội khóa XIII về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22/7/2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động của Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Chính phủ về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ML*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- UBTV Quốc hội, các cơ quan Quốc hội (để b/c);
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- VPTW Đảng, VP Tổng Bí thư, các ban của Đảng, Đảng ủy Khối các cơ quan TW;
- VPCP, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (để phối hợp chỉ đạo thực hiện);
- UBTWMTTQ Việt Nam, cơ quan TW của các đoàn thể (để phối hợp chỉ đạo thực hiện);
- UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc TW (để phối hợp chỉ đạo thực hiện);
- Bộ LĐTBXH: Bộ trưởng, các đ/c Thứ trưởng (để chỉ đạo thực hiện);
- Lưu: VT, KHTC.



Đào Ngọc Dung



**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
CỦA NGÀNH LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**Nghị quyết của Quốc hội và Chương trình hành động của Chính phủ
về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 105/QĐ-LĐTBXH ngày 29/7/2016
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

Căn cứ Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 của Quốc hội khóa XIII về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020; Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22/7/2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình hành động của Ngành với các nội dung chủ yếu sau:

1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Việc xây dựng và ban hành Chương trình hành động nhằm quán triệt và chỉ đạo các cấp của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội từ trung ương đến địa phương tập trung tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22/7/2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020.

2. Chương trình hành động phải cụ thể hóa nhiệm vụ, giải pháp của Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội nhằm thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển lĩnh vực lao động, người có công và xã hội theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020.

3. Chương trình hành động phải thể hiện tinh thần quyết tâm đổi mới, sáng tạo, có trọng tâm, trọng điểm, bám sát yêu cầu thực tiễn, bảo đảm tính tổng thể, đồng thời giải quyết những vấn đề bức xúc của đối tượng, người dân, doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu xây dựng Chính phủ liêm chính, kiên tạo, hành động và phục vụ.

4. Chương trình hành động này là căn cứ để các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Chương trình, Kế hoạch hành động theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đồng thời tổ chức triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của Ngành nhằm góp phần cùng cả nước thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển đất nước giai đoạn 5 năm 2016 – 2020.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao chất lượng, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực phục vụ công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Cải thiện, nâng cao mức sống của người có công. Bảo đảm an sinh xã hội; mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội đến mọi người dân; trợ giúp có hiệu quả các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương hoặc gặp rủi ro trong cuộc sống; nâng cao khả năng tự đảm bảo an sinh xã hội của người dân, góp phần giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

2. Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020

2.1. Chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao

- (1). Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%.
- (2). Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65 - 70% (trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ là 25%).
- (3). Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm bình quân khoảng 1,0 - 1,5%/năm; trong đó các huyện nghèo giảm 4%/năm.

2.2. Chỉ tiêu ngành

(1). Giải quyết việc làm cho 7.500 - 8.000 ngàn người, gồm: Tạo việc làm trong nước cho 7.000 - 7.500 ngàn người (*trong đó: tạo việc làm tăng thêm cho khoảng 3.500 nghìn lao động*); số người đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là 500 ngàn người).

(2). Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong lực lượng lao động đạt 50%.

(3). Tuyển mới dạy nghề 10.750 ngàn người, trong đó: trình độ trung cấp và cao đẳng 1.350 ngàn người; trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng là 9.400 ngàn người.

Tốt nghiệp học nghề theo các trình độ đào tạo đạt 9.451 ngàn người. trong đó: trình độ cao đẳng, trung cấp 991 ngàn người; sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng 8.460 ngàn người.

(4). 99% hộ gia đình chính sách người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú; phần đầu 100% xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công.

(5). 100% các đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; 85% các đối tượng người khuyết tật được tiếp cận tối thiểu một trong các dịch vụ trợ giúp xã hội.

(6). 90% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, hòa nhập cộng đồng và có cơ hội phát triển; 85% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

(7). Tỷ lệ người nghiện được điều trị so với số người nghiện có hồ sơ quản lý đạt 90%; giảm tỷ lệ điều trị cai nghiện bắt buộc tại các cơ sở cai nghiện xuống

còn 6%; 75.000 lượt người bán dâm được tiếp cận tối thiểu một trong các hỗ trợ xã hội (trong đó, hỗ trợ vay vốn, tạo việc làm cho 25.000 lượt người).

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về lao động, người có công và xã hội phù hợp với Hiến pháp năm 2013, phù hợp với các Hiệp định thương mại và các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia

Tập trung thực hiện các nhiệm vụ được phân công theo Nghị quyết số 70/NQ - CP ngày 01/11/2012 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XI) một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. Trong đó, tập trung xây dựng trình Quốc hội thông qua luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động; Luật sửa đổi, bổ sung Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều Pháp lệnh ưu đãi Người có công ... Xây dựng, trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi); Luật An toàn, vệ sinh lao động; Luật Trẻ em...và các luật khác đã được Quốc hội thông qua thuộc trách nhiệm chủ trì của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Nghiên cứu, rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi nội dung về lao động trong cộng đồng ASEAN, Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) và các hiệp định thương mại tự do (FTA) khác đảm bảo phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và tiêu chuẩn lao động của ILO.

Rà soát, đánh giá các chính sách an sinh xã hội trên từng lĩnh vực để đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành chính sách mới phù hợp.

Các đơn vị được giao chủ trì nghiên cứu, xây dựng đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng các đề án. Trong quá trình xây dựng phải huy động sự tham gia đóng góp của các Bộ, ngành, các hội, đoàn thể, địa phương và người dân, nhất là các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản pháp luật, chính sách để đảm bảo khi ban hành có tính khả thi, đi vào cuộc sống.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố chủ động nghiên cứu, tham gia ý kiến vào dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương ngay trong quá trình soạn thảo để kịp thời nắm bắt, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hướng dẫn triển khai thực hiện khi văn bản có hiệu lực.

2. Nâng cao chất lượng, huy động tốt nhất nguồn lực lao động để phục vụ công cuộc xây dựng, phát triển đất nước góp phần nâng cao năng suất lao động, cải thiện môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia

2.1. Phát triển thị trường lao động, tạo cơ hội để mọi người có việc làm

Khuyến khích đầu tư xã hội tạo ra nhiều việc làm, thúc đẩy chuyển dịch việc làm khu vực nông thôn theo hướng phi nông nghiệp; thực hiện chính sách việc làm công thông qua các dự án, hoạt động sử dụng vốn ngân sách nhà nước gắn với

các chương trình phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của từng địa phương, từng vùng, miền theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng việc làm.

Thực hiện hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án, giải pháp hỗ trợ tạo việc làm, xuất khẩu lao động cho nhóm lao động dễ bị tổn thương, nhất là lao động thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, lao động là người dân tộc thiểu số, thanh niên nông thôn.

Phát triển thị trường lao động, tạo lập đồng bộ các yếu tố của thị trường lao động trong nước gắn với hội nhập quốc tế; bảo đảm tính thống nhất và linh hoạt của thị trường lao động, tạo thuận lợi cho việc tuyển dụng, sử dụng lao động của doanh nghiệp và cơ hội tiếp cận thị trường của người lao động.

Đầu tư phát triển công tác dự báo và thông tin thị trường lao động; nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm, đặc biệt là phát huy vai trò trung tâm của các Trung tâm dịch vụ việc làm khu vực trong kết nối giữa các địa phương có nhu cầu lớn về lao động với các địa phương có nguồn cung về lao động dồi dào; đa dạng hoá các hoạt động giao dịch việc làm; tăng tần suất, nâng cao hiệu quả tổ chức sản giao dịch việc làm tại địa phương; kết nối hệ thống thông tin thị trường lao động địa phương với hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia. Cải cách thủ tục hành chính tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ việc làm theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư.

Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, nhất là các thị trường có thu nhập cao, an toàn, phù hợp với trình độ, kỹ năng của người lao động Việt Nam; nghiên cứu mở thị trường mới như Mông Cổ, Ixraen... Cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động mở thị trường và tổ chức tuyển chọn, giáo dục định hướng, dạy nghề... tạo nguồn lao động xuất khẩu theo yêu cầu của thị trường. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ quyền lợi của người lao động làm việc ở nước ngoài, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh.

Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính hài hòa hai mục tiêu là tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư trong sử dụng lao động người nước ngoài đồng thời bảo vệ được việc làm cho lao động Việt Nam.

2.2. Nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện làm việc, giảm tai nạn lao động, xây dựng quan hệ lao động ổn định, tiến bộ bảo đảm hài hòa lợi ích của người lao động, doanh nghiệp và xã hội phù hợp với tình hình thực tiễn của đất nước và các cam kết quốc tế góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

Tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền lương theo nguyên tắc thị trường gắn với tăng năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh; thực hiện điều chỉnh lương tối thiểu vùng theo lộ trình phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội, bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động, hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động. Tăng cường công tác hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp

thực hiện đúng các quy định của pháp luật về lao động, tiền lương; thực hiện cơ chế đối thoại và thỏa thuận về tiền lương.

Đổi mới cơ chế quản lý tiền lương đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước theo hướng gắn với năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh, phân định rõ chức năng quản lý nhà nước với chức năng quản trị doanh nghiệp, tạo thuận lợi hơn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, đồng thời đảm bảo phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014, Bộ luật Lao động; Luật Việc làm, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014...

Nâng cao vai trò của Ủy ban Quan hệ lao động, tăng cường cơ chế phối hợp giữa các bên trong quan hệ lao động, thúc đẩy quan hệ lao động ở doanh nghiệp phát triển lành mạnh. Chủ động theo dõi, nắm bắt phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan xử lý kịp thời các tranh chấp lao động, nhằm giảm thiểu các vụ đình công, lãn công của người lao động.

Triển khai thực hiện Luật an toàn, vệ sinh lao động. Tiếp tục thực hiện chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động. Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống kiểm định, kiểm tra, giám sát về an toàn, vệ sinh lao động; phát triển các hoạt động huấn luyện, tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật nhằm phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, người lao động tham gia cải thiện điều kiện và môi trường lao động giảm thiểu tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Tăng cường thanh tra, kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động, phát hiện và xử lý kịp thời sai phạm. Phối hợp với các cơ quan liên quan điều tra nguyên nhân, xử lý, khắc phục hậu quả các vụ tai nạn lao động và thực hiện chính sách đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Cải cách hành chính, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý về an toàn, vệ sinh lao động.

2.3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, thích ứng với yêu cầu hội nhập quốc tế

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/8/2013 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI và Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp theo sự phân công của Chính phủ; Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020; hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước các cấp về giáo dục nghề nghiệp.

Rà soát quy hoạch sắp xếp lại mạng lưới giáo dục nghề nghiệp, gắn quy hoạch đào tạo nguồn nhân lực với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động trong cả nước, vùng và địa phương. Ưu tiên, tập trung đầu tư hình thành mạng lưới các trường chất lượng cao; nâng cao chất lượng đào tạo một số nghề đạt trình độ các nước phát triển trong khu vực ASEAN và thế giới,

hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Nâng cao hiệu quả đào tạo, dạy nghề gắn với giải quyết việc làm; đào tạo cung ứng lao động có tay nghề trình độ cao cho các khu vực kinh tế, khu công nghiệp tập trung và các dự án đầu tư lớn có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển đất nước; từng bước đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong nước và khu vực ASEAN cũng như các nước có hợp tác về lao động.

Phát triển đội ngũ giáo viên đạt chuẩn; phát triển chương trình dạy nghề dựa trên chuẩn năng lực thực hiện, trên cơ sở phân tích nghề với sự tham gia của doanh nghiệp; chuyển giao, áp dụng chương trình của một số nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN và quốc tế; chuẩn hóa và hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị. Phát triển hệ thống quản lý chất lượng giáo dục nghề nghiệp; xây dựng và ban hành các chuẩn đầu ra cho từng ngành nghề đào tạo phù hợp với khung trình độ quốc gia; xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia.

Tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, huy động các doanh nghiệp tham gia dạy nghề; mở rộng thực hiện cơ chế dạy nghề theo hợp đồng đào tạo hoặc đặt hàng giữa doanh nghiệp với cơ sở đào tạo đồng thời có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp tự đào tạo nghề cho người lao động và hợp tác với các cơ sở đào tạo nghề.

Đẩy mạnh xã hội hoá, đa dạng nguồn lực cho phát triển nghề nghiệp. Phát triển hợp lý, đảm bảo công bằng, cạnh tranh lành mạnh giữa giáo dục nghề nghiệp công lập và giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động và cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Huy động sự tham gia của toàn xã hội để tăng nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất và hỗ trợ các hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Đổi mới cơ chế hoạt động và cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, số người làm việc và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; tăng dần đầu thầu, đặt hàng chỉ tiêu đào tạo nghề nghiệp từ ngân sách nhà nước; thí điểm chuyển đổi mô hình một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập sang mô hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp do cộng đồng đầu tư, quản lý.

Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn đào tạo nghề với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và đáp ứng nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng nghiệp nhằm thay đổi nhận thức của xã hội về học nghề, lập nghiệp. Thực hiện công tác phân luồng sau trung học cơ sở và trung học phổ thông gắn với giáo dục nghề nghiệp; xây dựng hệ thống dự báo nhu cầu đào tạo nghề chính xác, kịp thời, xác định rõ cơ cấu nghề đào tạo, cơ cấu trình độ nghề theo vùng, miền.

Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục nghề nghiệp, hợp tác với các nước ASEAN để tiến tới công nhận kỹ năng nghề giữa các nước. Tạo hành lang pháp

lý thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp nước ngoài phát triển cơ sở dạy nghề chất lượng cao, hợp tác đào tạo nghề tại Việt Nam.

3. Thực hiện tốt chính sách đền ơn, đáp nghĩa; cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần người có công với cách mạng

Tiếp tục hoàn thiện chính sách đối với người có công với cách mạng; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; từng bước nâng mức chuẩn trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công theo khả năng ngân sách, đảm bảo hộ gia đình chính sách người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư cùng nơi cư trú. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu đãi, không để xảy ra tiêu cực trong việc thực hiện chính sách.

Tập trung xử lý các trường hợp tổn động về xác nhận, công nhận người có công, đặc biệt đối với liệt sỹ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh trong chiến tranh không còn giấy tờ, người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ bị ảnh hưởng bởi chất độc hóa học.

Đẩy mạnh tiến độ thực hiện “Đề án Xác định danh tính hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin”; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan hoàn thành thực hiện “Đề án hỗ trợ nhà ở cho người có công có khó khăn về nhà ở”...

Quy hoạch, đầu tư nâng cấp các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, chỉnh hình - phục hồi chức năng đáp ứng yêu cầu điều trị, phục hồi chức năng, sức khỏe cho người có công. Đầu tư, tôn tạo các Nghĩa trang Liệt sỹ, công trình tưởng niệm liệt sỹ.

Đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, huy động mọi nguồn lực trong xã hội, cộng đồng cùng nhà nước chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng. Tăng cường công tác giáo dục trong thế hệ trẻ, nhất là đối với thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên về truyền thống yêu nước, lý tưởng cách mạng, đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” của dân tộc.

4. Bảo đảm an sinh xã hội; mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội đến mọi người dân; trợ giúp có hiệu quả cho các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương hoặc những người gặp rủi ro trong cuộc sống; nâng cao khả năng tự đảm bảo an sinh xã hội của người dân

4.1. Mở rộng diện tham gia và nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 26/11/2012 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội 2012 – 2020.

Thực hiện các giải pháp mở rộng diện tham gia và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội; nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh mức đóng, hưởng hợp lý, bảo đảm hài hòa lợi ích của người lao động, người sử dụng lao động; chính sách hỗ trợ có trọng điểm cho đối tượng tự nguyện tham gia bảo hiểm xã hội; bảo đảm quyền lợi của người lao động về bảo hiểm xã hội trong các doanh nghiệp đang nợ đóng bảo hiểm xã hội, giải thể, phá sản, chủ bỏ trốn.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm, nhất là các hành vi trốn đóng, nợ đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; các hành vi tiêu cực, gian lận để hưởng chế độ, trục lợi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

Phối hợp chặt chẽ với cơ quan bảo hiểm xã hội trong thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; theo dõi quản lý tốt đối tượng đóng và tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; cải cách đơn giản hóa quy trình và thủ tục kê khai thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; rút ngắn thời gian hoàn thành thủ tục nộp bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với doanh nghiệp.

4.2. Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư

Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện các chính sách giảm nghèo, nhất là chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số; chuyển dần sang hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo.

Thực hiện chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều (căn cứ vào mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản).

Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, tập trung nguồn lực trước hết vào thực hiện ở những nơi khó khăn nhất, nghèo nhất để giảm nghèo bền vững; tổng kết các mô hình giảm nghèo, an sinh xã hội đã và đang thực hiện có hiệu quả ở địa phương để có cơ sở hoàn thiện và nhân rộng ra các địa phương khác...

4.3. Cải thiện, nâng cao mức sống cho đối tượng xã hội, tạo điều kiện để các đối tượng tự khắc phục khó khăn vươn lên hòa nhập cộng đồng.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội phù hợp với thực tiễn đất nước và hội nhập quốc tế theo hướng mở rộng diện bao phủ, đồng thời khuyến khích nỗ lực vươn lên của các đối tượng thụ hưởng, khắc phục sự ỷ lại vào Nhà nước. Xây dựng đề án chuẩn mức sống tối thiểu, mức sống trung bình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội làm căn cứ xác định đối tượng và chuẩn trợ giúp xã hội¹.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đã ban hành cho đối tượng yếu thế; nâng dần mức trợ cấp xã hội phù hợp với khả năng ngân sách của nhà nước để cùng với các nguồn lực huy động khác đảm bảo mức sống tối thiểu của người dân. Nâng cao chất lượng cuộc sống, quan tâm, chăm sóc phát huy vai trò người cao tuổi.

Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội theo quy hoạch, hình thành hệ thống cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội chuyên nghiệp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của đối tượng

¹ Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 01/6/2012 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020

bảo trợ xã hội, đặc biệt là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nạn nhân của bạo lực.

Khuyến khích phát triển đa dạng các hình thức từ thiện, nhân đạo phi Chính phủ, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận để chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng theo tinh thần xã hội hóa với sự hỗ trợ một phần của nhà nước, cộng đồng và đối tượng tự vươn lên, tạo cơ hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội, trước hết là các đối tượng còn khả năng lao động tiếp cận nguồn lực kinh tế, dịch vụ công thiết yếu; bình đẳng về cơ hội trong giáo dục, đào tạo, dạy nghề, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, văn hóa thể thao đảm bảo cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người yếu thế, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn có cuộc sống ổn định, hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng.

Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân bị thiệt hại khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, mã số an sinh xã hội và hệ thống quản lý hiện đại nâng cao năng lực quản lý và cung cấp dịch vụ cho người dân.

4.4. Tạo môi trường thuận lợi để thực hiện toàn diện quyền trẻ em; thúc đẩy mạnh mẽ phong trào toàn dân tham gia bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; tạo sự chuyển biến tích cực về cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, đồng thời mở rộng, nâng cao chất lượng dịch vụ và phúc lợi xã hội dành cho trẻ em

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em; lồng ghép, đưa các nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp, các ngành, cụ thể hoá bằng các chỉ tiêu và gắn với nguồn lực nhằm bảo đảm lợi ích tốt nhất cho trẻ em; tập trung xây dựng xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em, để mọi trẻ em đều được bảo vệ, chăm sóc và đảm bảo thực hiện các quyền cơ bản của trẻ em.

Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình, dự án về bảo vệ, chăm sóc trẻ em; xây dựng, nhân rộng mô hình hiệu quả về bảo vệ, chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng... đảm bảo cho mọi trẻ em, đặc biệt là trẻ em có nguy cơ cao bị hạn chế phát triển bình thường về thể chất tinh thần, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tiếp cận các dịch vụ này thuận lợi, hiệu quả.

Tăng cường các hoạt động truyền thông, giáo dục, tư vấn về bảo vệ, chăm sóc trẻ em; khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, gia đình, cộng đồng, người dân và trẻ em tham gia bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em; cung cấp dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục, vui chơi, giải trí, thể thao, du lịch, thông tin và truyền thông cho trẻ em. Gia đình, cộng đồng, nhà trường có trách nhiệm tham gia thực hiện các quyền của trẻ em, tạo mọi điều kiện cho trẻ em được học tập, chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí; tạo cơ hội, điều kiện thuận lợi cho trẻ em chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em và các hoạt động xã hội khác phù hợp với lứa tuổi. Vận động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân vào Quỹ bảo trợ trẻ em để góp phần cùng Nhà nước thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế, đặc biệt là Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) trong việc huy động nguồn lực xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án, dự án trợ giúp, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; hỗ trợ kỹ thuật, kiến thức và kinh nghiệm cho công tác xây dựng, sửa đổi và hoàn thiện chính sách, hướng dẫn thực hiện cũng như xây dựng kế hoạch, giám sát, đánh giá thực hiện mục tiêu về bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

4.5. Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, phân đấu thu hẹp rõ rệt khoảng cách giới; nâng vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực, địa bàn trọng điểm có bất bình đẳng giới hoặc nguy cơ có bất bình đẳng giới cao; đảm bảo sự bình đẳng của phụ nữ trong tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội và gia đình

Tiếp tục thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng thành các chính sách, pháp luật đối với phụ nữ, công tác phụ nữ và bình đẳng giới; nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách có liên quan đến công tác cán bộ nữ và công tác phụ nữ nhằm đảm bảo lợi ích chính đáng của phụ nữ trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

Đổi mới cách tiếp cận vì sự tiến bộ của phụ nữ cho phù hợp với nền kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế. Nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến phụ nữ và bình đẳng giới, tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển. Tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới.

Tăng cường thực hiện quy định lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; lồng ghép các chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong chiến lược, kế hoạch, chương trình công tác của Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tiếp tục kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng hoạt động bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các cấp, các ngành đảm bảo sự gắn kết giữa cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới và tổ chức phối hợp liên ngành vì sự tiến bộ của phụ nữ và với các cấp Hội phụ nữ, góp phần thúc đẩy thực hiện thành công các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới ở Việt Nam.

Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến Luật Bình đẳng giới và các văn bản hướng dẫn thi hành một cách thiết thực, phù hợp với từng ngành, từng địa phương, nhóm đối tượng, đặc biệt là đối với cán bộ quản lý.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách liên quan đến phụ nữ, bình đẳng giới và hoạt động của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ các cấp. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội trong việc tham gia giám sát và phản biện xã hội, đặc biệt là những chính sách liên quan đến phụ nữ, công tác phụ nữ và bình đẳng giới.

4.6. Nâng cao chất lượng công tác cai nghiện và quản lý sau cai; phòng ngừa, giảm phát sinh mới tệ nạn mại dâm dưới mọi hình thức; phòng, chống mua bán người vì mục đích mại dâm, bóc lột tình dục... góp phần bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

Rà soát, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng chống ma túy, mại dâm; xác định rõ trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, gia đình trong công tác cai nghiện, quản lý sau cai, phòng, chống tệ nạn mại dâm.

Thực hiện đa dạng hóa các biện pháp và mô hình điều trị nghiện ma túy, trong đó, tăng dần điều trị nghiện tự nguyện tại gia đình, tại cộng đồng và giảm dần điều trị nghiện bắt buộc tại các Cơ sở Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội. Tạo điều kiện cho người nghiện ma túy dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ điều trị nghiện thích hợp tại cộng đồng.

Phòng ngừa, tiến tới đẩy lùi tệ nạn mại dâm dưới mọi hình thức; xây dựng, thí điểm các mô hình để từng bước hình thành hệ thống cung cấp dịch vụ hỗ trợ tại cộng đồng hỗ trợ người bán dâm trong việc tư vấn tâm lý, pháp lý, khám, điều trị bệnh lây truyền qua đường tình dục; giáo dục kỹ năng sống, trợ giúp xã hội nhằm tạo cơ hội cho người bán dâm chuyển đổi công việc, hòa nhập cộng đồng bền vững; xây dựng các mô hình tại cộng đồng nhằm hỗ trợ giúp đỡ người bán dâm trong phòng, chống HIV/AIDS và tái hòa nhập cộng đồng.

Đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền, giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng về tác hại của tệ nạn ma túy, mại dâm trong đời sống xã hội; phát động và thực hiện phong trào toàn dân tham gia phòng, chống tệ nạn xã hội.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả cuộc vận động xây dựng “xã, phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội”; chuyển hóa những xã, phường trọng điểm về tệ nạn ma túy, mại dâm; huy động tổ chức Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh các cấp, nhà trường... thực hiện đồng bộ các giải pháp về tuyên truyền, giáo dục, vận động thanh niên tránh xa ma túy, mại dâm; xây dựng lực lượng tình nguyện viên ở các xã, phường.

5. Cải cách hành chính, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước

5.1. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức; xây dựng đơn vị vững mạnh, hoạt động hiệu quả, đáp ứng với yêu cầu xây dựng Chính phủ liên chính, kiến tạo, hành động và phục vụ

Rà soát, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của Bộ, Sở và các đơn vị thuộc Bộ; xây dựng bộ máy tinh gọn, trong sạch, vững mạnh; xác định rõ thẩm quyền, đề cao trách nhiệm cá nhân, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ phát triển ngành, lĩnh vực gắn với các khâu đột phá chiến lược nhằm góp phần đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

Tăng cường công tác đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức, năng lực công tác, tinh thần trách nhiệm và tinh chuyên nghiệp cao, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo có đủ năng lực quản lý, điều hành, tham mưu, phối hợp trong xây dựng và triển khai thực hiện, đưa chính sách, pháp luật liên quan đến lĩnh vực lao động - người có công và xã hội đi vào cuộc sống.

Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế gắn với cải cách tiền lương theo Kết luận số 63-KL/TW ngày 27/5/2013 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa XI một số vấn đề về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và các Nghị quyết của Chính phủ về tinh giản biên chế.

5.2. **Đẩy mạnh cải cách hành chính; đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành bám sát tình hình, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc của địa phương, cơ sở**

Thực hiện toàn diện, hiệu quả Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 8/11/2011 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 4/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, đặt trọng tâm vào công tác rà soát và đơn giản hóa, giảm thủ tục, nhất là thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp. Thực hiện quyết liệt, hiệu quả Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về *những* nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 theo kế hoạch của Bộ².

Nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát thủ tục hành chính, trong đó chú trọng việc thẩm định, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính, bãi bỏ các thủ tục hành chính gây trở ngại cho phát triển sản xuất kinh doanh. Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; nâng cao mức độ hài lòng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trong ngành.

Đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp theo hướng chú trọng thực chất, hiệu quả, tiết kiệm thời gian, chi phí. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ tăng cường nắm bắt tình hình quản lý nhà nước ở địa phương theo lĩnh vực được phân công theo phương châm hướng về địa phương, cơ sở; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho địa phương, cơ sở. *Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội* các tỉnh, thành phố thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo công tác theo quy định; chủ động nắm bắt ý kiến của người dân và doanh nghiệp về các vấn đề liên quan đến công tác quản lý nhà nước của ngành; kịp thời giải quyết hoặc báo cáo về Bộ để có biện pháp giải quyết.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành; xây dựng Chính phủ điện tử theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ. Tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động, người có công và xã hội; từng bước đổi mới cung cấp dịch vụ công trong thực hiện chính sách

² Quyết định số 726/QĐ-LĐTBXH ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

xã hội; phát triển các dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3, mức độ 4 và các ứng dụng hỗ trợ doanh nghiệp, người dân.

5.3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật, chính sách lĩnh vực lao động, người có công và xã hội. Tập trung xử lý, làm chuyển biến rõ nét những vấn đề xã hội còn bức xúc, cử tri và đại biểu Quốc hội quan tâm. Thực hiện có hiệu quả công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, các quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo. Xử lý nghiêm các đối tượng không thực hiện, thực hiện không đầy đủ quyết định thanh tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định thu hồi.

Thực hiện tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, không để tình trạng khiếu kiện kéo dài, vượt cấp.

Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng; thực hiện nghiêm các quy định về kê khai tài sản, minh bạch thu nhập...

5.4. Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, tập trung nghiên cứu tổng kết lý luận về vấn đề công bằng xã hội trong phát triển kinh tế - xã hội; nghiên cứu đánh giá tác động của hội nhập quốc tế, biến đổi khí hậu... để đề xuất bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách về an sinh xã hội; nâng cao chất lượng công tác dự báo, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn trên các lĩnh vực của ngành.

5.5. Quy hoạch, đầu tư phát triển các cơ sở sự nghiệp thuộc Bộ, ngành. Thực hiện cơ chế tự chủ về thực hiện nhiệm vụ và tổ chức bộ máy đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ. Phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương nghiên cứu đề xuất phương án thí điểm chuyển một số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực quản lý của ngành thành công ty cổ phần theo chủ trương của Chính phủ. Thực hiện xã hội hóa một số lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công.

5.6. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế theo Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030³; Chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030⁴. Mở rộng và đưa quan hệ với các đối tác đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả. Xây dựng kế hoạch thực hiện các mục tiêu của Cộng đồng Văn hoá - Xã hội ASEAN đến năm 2025⁵. Tăng cường vận động, thu hút nguồn lực, kinh nghiệm quốc tế phục vụ cho việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Thúc đẩy triển khai các thỏa thuận, biên bản ghi nhớ hợp tác với các nước và mở rộng, ký mới với các nước trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Tăng cường hoạt động thông tin đối ngoại, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về hội nhập quốc tế, về các cam kết và thỏa thuận trong ASEAN, song phương, đa phương và hợp tác với các tổ chức phi Chính phủ (NGOs).

³ Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 7/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ

⁴ Quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 20/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ

⁵ Quyết định số 161/QĐ-TTg ngày 25/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ

5.7. Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng, hoạch định, tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, đề án về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội. Đồng thời, tăng cường phối hợp và huy động sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể ở các cấp, các doanh nghiệp nhằm phát huy cao nhất sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về lao động, người có công và xã hội.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các nhiệm vụ cụ thể trong Chương trình hành động này có trách nhiệm xây dựng, ban hành Chương trình, kế hoạch hành động thuộc phạm vi quản lý, trong đó phải thể hiện bằng các đề án, chương trình, giải pháp, nhiệm vụ, lộ trình triển khai thực hiện và phân công trách nhiệm cụ thể, báo cáo về Bộ trong Quý III năm 2016.

Trên cơ sở Chương trình, kế hoạch hành động, các đơn vị, địa phương cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trong kế hoạch công tác hàng năm. Đối với những nhiệm vụ đã rõ ràng, đã có văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ không phải xây dựng đề án, chương trình, cần tổ chức triển khai ngay, bảo đảm thực hiện kịp thời và có hiệu quả những nội dung của Chương trình hành động của Chính phủ, của Bộ, đơn vị, địa phương.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động của Bộ và đơn vị, địa phương; báo cáo kết quả thực hiện về Bộ định kỳ hàng năm và đột xuất theo yêu cầu.

3. Chánh Văn phòng Bộ chủ trì, phối hợp với Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Chương trình hành động này, định kỳ báo cáo và đề xuất với Bộ trưởng về các biện pháp cần thiết bảo đảm Chương trình được thực hiện đồng bộ, hiệu quả; bám sát những nội dung liên quan trong chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để thực hiện việc báo cáo theo quy định.

4. Văn phòng Bộ chủ trì, phối hợp với Trung tâm Thông tin, các Báo, Tạp chí của Ngành và các cơ quan thông tin ở Trung ương, địa phương tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền tạo sự đồng thuận trong xã hội để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ được giao trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng và Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình hành động này, nếu cần sửa đổi, bổ sung các nhiệm vụ cụ thể, các đơn vị, địa phương chủ động đề xuất, báo cáo Bộ xem xét, quyết định./.

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI



DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRÊN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XII CỦA ĐẢNG VÀ NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI
VỀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020
(Kèm theo Quyết định số: 1045/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 7 năm 2016)

TT	Tên Chương trình, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình	Hình thức văn bản
I	Đề án trình Quốc hội, UBTV của Quốc hội					
1	Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Cục Người có công	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	UBTV Quốc hội	Pháp lệnh
2	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động	Vụ Pháp chế	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2017	Quốc hội	Luật
3	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Cục Quản lý Lao động ngoài nước	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2019	Quốc hội	Luật
4	Nghiên cứu, sửa đổi Pháp lệnh phòng, chống mại dâm lên thành luật	Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2019-2021	Quốc hội	Luật
5	Nghiên cứu xây dựng Luật dự phòng và phục hồi cho người nghiện ma túy	Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2019-2021	Quốc hội	Luật
6	Nghiên cứu xây dựng Luật trợ giúp xã hội	Cục Bảo trợ xã hội	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2019-2021	Quốc hội	Luật
7	Nghiên cứu xây dựng Luật Công tác xã hội	Cục Bảo trợ xã hội	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2019-2021	Quốc hội	Luật
II	Đề án trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ					
1	Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Cục Quản lý Lao động ngoài nước	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Chính phủ	Nghị định

TT	Tên Chương trình, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình	Hình thức văn bản
2	Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Chính phủ	Nghị định
3	Nghị định của Chính phủ về thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương đối với Tập đoàn Viễn thông quân đội giai đoạn 2016-2020	Vụ Lao động - Tiền lương	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Chính phủ	Nghị định
4	Nghị định của Chính phủ quy định về cai nghiện ma túy tự nguyện	Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Chính phủ	Nghị định
5	Nghị định của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	Tổng cục Dạy nghề	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Chính phủ	Nghị định
6	Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp	Tổng cục Dạy nghề	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Chính phủ	Nghị định
7	Nghị định của Chính phủ quy định về chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích để đặt hàng, đấu thầu hoặc giao kế hoạch	Vụ Lao động - Tiền lương	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Chính phủ	Nghị định
8	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch triển khai Thông báo kết luận số 196-TB/TW ngày 16/3/2015 của Ban Bí thư về Đề án "tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới"	Vụ Bình đẳng giới	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
9	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định

TT	Tên Chương trình, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình	Hình thức văn bản
10	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030”	Vụ Bình đẳng giới	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
11	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	Văn phòng quốc gia về giảm nghèo	Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Bảo trợ xã hội và các cơ quan, đơn vị liên	2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
12	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo giai đoạn 2016 - 2020	Văn phòng quốc gia về giảm nghèo	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
13	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020	Văn phòng quốc gia về giảm nghèo	Vụ Kế hoạch - Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
14	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp cho lực lượng tham gia công tác phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền	Vụ Lao động - Tiền lương	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
15	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ Kế hoạch - Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
16	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch triển khai Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật	Cục Bảo trợ xã hội	Vụ Pháp chế, Vụ Hợp tác quốc tế và các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
17	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Tổng cục Dạy nghề, Cục Việc làm, Cục An toàn lao động và các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định

TT	Tên Chương trình, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình	Hình thức văn bản
18	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Cục Bảo trợ xã hội, Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em, Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội, Vụ Bình đẳng giới và các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
19	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 144/2007/QĐ-TTg ngày 31/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước	Cục Quản lý Lao động ngoài nước	Vụ Kế hoạch - Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
20	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới và phát triển hệ thống chính sách trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2030	Cục Bảo trợ xã hội	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
21	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020”	Tổng cục Dạy nghề	Vụ Kế hoạch - Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan	2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
22	Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội	Cục Bảo trợ xã hội	Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị	2017	Chính phủ	Nghị định
23	Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Vụ Tổ chức cán bộ	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2017	Chính phủ	Nghị định

TT	Tên Chương trình, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình	Hình thức văn bản
24	Nghị định của Chính phủ về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Vụ Bảo hiểm xã hội	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2017	Chính phủ	Nghị định
25	Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 144/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, cứu trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em	Vụ Pháp chế	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2017	Chính phủ	Nghị định
26	Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2013/NĐ-CP và Nghị định số 88/2015/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Vụ Pháp chế	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2017	Chính phủ	Nghị định
27	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại cộng đồng	Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
28	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án chăm sóc và sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2017-2020	Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
29	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật trẻ em	Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2017	Chính phủ	Nghị định
30	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em	Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2017	Chính phủ	Nghị định
31	Văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng	Cục Người có công	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2017	Chính phủ	Nghị định

TT	Tên Chương trình, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian trình	Cấp trình	Hình thức văn bản
32	Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam	Vụ Bảo hiểm xã hội	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2017	Chính phủ	Nghị định
33	Nghị định của Chính phủ quy định về bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện (bao gồm việc hỗ trợ tiền đồng bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện)	Cục An toàn lao động	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2018	Chính phủ	Nghị định
34	Văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động.	Vụ Pháp chế, Vụ Lao động - Tiền lương, Vụ Bảo hiểm xã hội, Cục Việc làm, Cục An toàn lao động...	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2018-2021	Chính phủ	Nghị định
35	Văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật về mại dâm	Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2019-2021	Chính phủ	Nghị định
36	Văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Cục Quản lý Lao động ngoài nước	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2019-2021	Chính phủ	Nghị định